VÙNG ĐẤT AN GIANG TRONG CHIẾN LƯỢC GIỮ VỮNG AN NINH BIÊN GIỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN VÀ VUA NGUYỄN

NGUYỄN ĐÌNH CƠ*

Kể từ khi được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong (năm 1757), vùng đất An Giang trở thành mắt xích trọng yếu trong việc bảo vệ chủ quyền ở vùng biên viễn phía Tây thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVIII), cũng như thời vua Nguyễn (đầu thế kỷ XIX). Các chúa Nguyễn đã có nhiều chính sách khuyến khích lưu dân từ vùng ngũ Quảng, từ khu vực Gia Định đến Tầm Phong Long khai phá lập làng xóm. Đồng thời chính quyền Đàng Trong còn chiêu dụ cả người Hoa, người Chăm, người Khmer vừa khai phá, vừa bảo vệ vùng đất mới. Để bảo vệ vùng đất biên viễn, chúa Nguyễn đã cho xây dựng nhiều đồn bảo, cử quân đội đồn trú để bảo vệ lưu dân, kể cả tham gia trực tiếp vào việc khai hoang mở rộng diện tích. Sang thời nhà Nguyễn độc lập (đầu thế kỷ XIX), các vị vua đầu nhà Nguyễn đã có sự quan tâm đặc biệt đối với vùng Châu Đốc tân cương (sau là tỉnh An Giang). Vùng đất biên viễn này có vai trò quan trọng đặc biệt không chỉ trong chiến lược bảo vệ lãnh thổ đất nước mà còn trong chiến lược giữ thế cân bằng ở khu vực. Bài viết tập trung trình bày chiến lược giữ vững an ninh biên giới vùng đất An Giang dưới thời các chúa Nguyễn và các vua đầu triều Nguyễn (từ giữa thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX).

1. Vài nét về địa giới hành chính vùng đất An Giang từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX

Trước thế kỷ XVII, An Giang là vùng đất Tầm Phong Long thuộc quản lý của chính quyền Chân Lạp, phần lớn đất đai ở đây còn rất hoang vu, ít người khai phá. Năm 1757, nội bộ triều đình Chân Lạp tranh chấp dữ dội, Nặc Ông Tôn dựa vào thế lực chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn giúp lên ngôi và đã dâng chúa Nguyễn Phúc Khoát vùng đất Tầm Phong Long. Quốc sử quán nhà Nguyễn ghi nhận: "chúa bèn phong cho Nặc Tôn làm vua nước Chân Lạp, sai Thiên Tứ cùng tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước. Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long" (1). Chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho đặt đạo Đông Khẩu tại Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ lên đóng ở các đạo để trấn giữ (2). Với việc sáp nhập vùng đất Tầm Phong Long vào lãnh thổ Đàng Trong quá trình mở đất về phía Nam cơ bản đã hoàn thành. Trịnh Hoài Đức ghi chép sự kiện đó một cách cụ thể: "Đinh Sửu năm thứ 20 (1757)... Quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Nguyên mất, người chú họ là Nặc Ong Nhuận thay quyền coi việc nước, quan phụ trách thành Gia Định tâu nên nhân đấy mà lập cho

*TS. Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

luôn để tỏ ý ban ơn mà cũng để biên thùy thêm vững. Vua xuống dụ rằng muốn được hai phủ Trà Vinh và Ba Thắc (Sóc Trăng - Bạc Liêu), sau mới thuận cho lập ngôi. Gặp lúc ấy rể của Nặc Ong Nhuận là Nặc Hinh cướp ngôi, giết Nặc Ong Nhuận, con của Nhuận là Nặc Tôn (Outey II) chạy qua Hà Tiên, Du Chính hầu thừa thế tiến đánh. Hinh chạy đến Tầm Phong Xoài (Kampom Svay) rồi bị phiên liêu là Ốc nha Uông giết chết. Lúc ấy, Mạc Thiên Tứ vì Nặc Ong Ton mà dâng tấu, vua sắc phong cho Nặc Ong Tôn làm Quốc vương Cao Miên rồi sai Mạc Thiên Tứ cùng binh tướng năm dinh đưa Nặc Ong Ton về nước nhưng buộc phải hiến thêm đất Tầm Phong Long (An Giang)" (3). Trong *Đại Nam nhất thống chí*, mục tỉnh An Giang, các sử gia nhà Nguyễn viết: "Xưa là đất Tầm Phong Long. Năm Đinh Sửu (1757), Thế tông thứ 19 vua nước Chân Lạp là Nặc Tôn dân đất này, đặt làm đạo Châu Đốc" (4). Phan Khoang cũng cho rằng: "Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long (tức đất tỉnh An Giang sau này) và hai quận Tầm Độn, Xuy Lạp (thuộc tỉnh Vĩnh Long sau này)" (5).

Về diên cách của vùng đất Tầm Phong Long, Nguyễn Văn Hầu cho rằng: "…Tầm Phong Long choáng cả một vùng lớn bề dài từ biên giới Việt - Miên (đường biên thùy ngày nay) chạy dọc theo sông Tiền và sông Hậu xuống tới Trà Vang (Trà Vinh) và Ba Thắc (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Bề ngang từ cương vực Hà Tiên sang tận Tầm Bôn (Tân An) và từ Ba Thắc đến đất Long Hồ. Những vùng khác như Tầm Bào (thuộc Vĩnh Long), Trấn Giang (thuộc Cần Thơ) đều nằm cạnh đất Tầm Phong Long, nhưng ở vào tả và hữu biên" (6). Còn theo Trần Thị Mai thì: "Tầm Phong Long trước thế kỷ XVIII là vùng đất rộng lớn từ biên giới Việt -Campuchia, chạy dọc theo sông Tiền và sông Hậu xuống tới Trà Vang (Trà Vinh) và Ba Thắc (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Bề ngang từ Hà Tiên sang đến đất Tầm Bôn (Tân An) và từ Ba Thắc đến Tầm Bào (Vĩnh Long), Trấn Giang" (7). Đỗ Quỳnh Nga nhận định: "…Tầm Phong Long (vùng Châu Đốc, Tân Châu, Sa Đéc ngày nay)" (8). Còn Phan Huy Lê cho biết: "Năm 1757, cùng với việc vua Chân Lạp là Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long cho các chúa Nguyễn, khu vực dưới sự quản lý trực tiếp của Đàng Trong ở đồng bằng sông Cửu Long đã bao gồm một không gian rộng lớn kéo dài từ biên giới Việt Nam - Campuchia chạy dọc theo sông Tiền và sông Hậu tới Trà Vang (Trà Vinh) và Ba Thắc (Sóc Trăng và Bạc Liêu); bề ngang từ Hà Tiên sang đất Tầm Bôn (Tân An) và từ Ba Thắc đến Tầm Bào (Vĩnh Long), Trấn Giang (Cần Thơ)" (9).

Có thể thấy, Tầm Phong Long xưa là vùng đất rộng lớn: Chiều dài từ An Giang, Đồng Tháp đến Vĩnh Long; ngang từ Kiên Giang đến Tân An (tỉnh Long An) và từ Sóc Trăng đến Vĩnh Long, Cần Thơ. Với địa giới được xác định như vậy, vùng đất này về hình thể như một tam giác ngược với cạnh đáy là đường biên giới Việt Nam - Campuchia ngày nay và hai cạnh bên từ hai tỉnh An Giang và Đồng Tháp kéo dài đến đỉnh là vùng tiếp giáp giữa Vĩnh Long với Trà Vinh (10).

Năm 1779, Nguyễn vương ra lệnh vẽ địa đồ phân chia thêm bớt địa giới 3 dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ cho được liền nhau (11). Cũng thời gian trên, Vương cũng đã cho đổi tên dinh Long Hồ thành dinh Hoằng Trấn, đặt lỵ sở ở nơi nay tực gọi là bãi Bà Lúa, đến năm 1780, dời về thôn Long Hồ và đổi tên là dinh Vĩnh Trấn (12). Vùng đất An Giang lúc này thuộc quản lý của dinh Vĩnh Trấn.

Năm 1802, nhà Nguyễn thiết lập một thiết chế thống nhất từ Bắc đến Nam. Vùng đất Nam Bộ nói chung, cũng như An

Giang nói riêng đã có bước phát triển mới. Năm 1805, Nam Bộ được chia thành 5 trấn. Vùng đất An Giang lúc này thuộc Vĩnh Trấn. Năm 1808, vua Gia Long cho triều thần bàn bạc về việc kinh lý ở Gia Định để gìn giữ bờ cõi cho vững mạnh, đổi Gia Định trấn thành Gia Định thành, dinh Phiên Trấn thành Trấn Phiên An, dinh Trấn Biên thành Trấn Biên Hòa, dinh Vĩnh Trấn thành Trấn Vĩnh Thanh, dinh Trấn Định làm Trấn Định Tường. Ở Trấn Vĩnh Thanh thì châu Định Viễn được đổi thành phủ Định Viễn, tổng Bình An làm huyện Vĩnh An, tổng Bình Dương làm huyện Vĩnh Bình, tổng Tân An làm huyện Tân An (12). Triều đình còn cho lập Châu Đốc tân cương, đặt chức quản đạo để cai quản, trước trực thuộc Long Hồ dinh, sau là trấn Vĩnh Thanh (13). Có thể thấy, An Giang là vùng đất mới khai phá, cư dân còn thưa thớt, nhưng ở vị trí hiểm yếu, có vai trò quan trọng trong việc giữ vững an ninh ở vùng đất miền Tây của Gia Định.

Năm 1832, vua Minh Mạng đặt tỉnh An Giang, chia 2 phủ: phủ Tuy Biên quản 2 huyện Tây Xuyên và Phong Phú; phủ Tân Thành quản 2 huyện Đông Xuyên và Vĩnh An. Quốc sử quán triều Nguyễn chép: "năm Minh Mệnh thứ 13 lấy đất này cùng với huyện Vĩnh An của tỉnh Vĩnh Long đặt làm hai phủ Tuy Biên và Tân Thành, đặt bốn huyện là Tây Xuyên, Phong Phú, Đông Xuyên và Vĩnh An (Tây Xuyên và Phong Phú thuộc phủ Tuy Biên; Đông Xuyên và Vĩnh An thuộc phủ Tân Thành) lập tỉnh An Giang, đặt chức An Hà Tổng đốc thống lãnh 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên; lại đặt hai ti Bố chánh, Án sát" (14).

Năm 1835, triều đình cho lấy đất Ba Thắc đặt thêm phủ Ba Xuyên quản lý ba huyện Phong Nhiêu, Phong Thạnh và Vĩnh Định. Nguyễn Văn Siêu cho biết: phủ Ba Xuyên là đất phủ Ba Thắc của Chân Lạp. Đầu thời trung hưng, Nguyễn Vương mới mở đất đặt An phủ, quản suất dân mán làm đồn điền. Năm Nhâm Tý (1792), Nặc Ấn từ Xiêm trở về, mới đem đất này cho vua Nặc Ấn của Chân Lạp. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), vua mới đổi thành phủ Ba Xuyên, đặt chức An phủ sứ (15). Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), nhà Nguyễn lập một đoàn kinh lược sứ đi thanh tra đo đạc đất đai ở các tỉnh Nam Kỳ. Đoàn gồm những vị trọng thần của triều đình như: Binh bộ thượng thư cơ mật đại thần Trương Đăng Quế và Lại bộ thượng thư Trần Kim Bảng sung làm Kinh lược Đại sứ (sau đó Trần Kim Bảng bị bệnh và Trấn tây Đại tướng quân là Trương Minh Giảng thay thế). Ngoài ra còn có Thư Lễ bộ Hữu thị lang Tôn Thất Bạch và Thự thông Chính sứ Nguyễn Đắc Trí sung làm Phó sứ (16). Sau cuộc kinh lý, địa bạ được lập; tỉnh An Giang bao gồm 2 phủ (Tân Thành và Tuy Biên), quản lý 4 huyện, 167 làng (17).

Năm 1839, đặt thêm huyện An Xuyên thuộc phủ Tân Thành quản lý. Đến năm 1842, triều đình mở rộng thêm tỉnh An Giang với việc cho lấy phủ Tĩnh Biên và huyện Hà Dương của tỉnh Hà Tiên cho nhập vào tỉnh này quản lý. Năm 1853, triều đình đem huyện An Xuyên trở về phủ Tân Thành quản lý. Lúc này, tỉnh An Giang lãnh 3 phủ, 10 huyện (18). Đối chiếu địa giới hành chính hiện nay, tỉnh An Giang nửa đầu thế kỷ XIX, về mặt địa giới rất rộng lớn bao gồm các tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang, tỉnh Sóc Trăng và một phần tỉnh Đồng Tháp ngày nay. Trong đó, tỉnh An Giang hiện tại gần khớp với địa bàn 2 huyện Đông Xuyên và Tây Xuyên, thuộc phủ Tuy Biên xưa (19).

2. Chính quyền chúa Nguyễn tổ chức khai phá và quản lý vùng đất An Giang các thế kỷ XVII-XVIII

Từ đầu thế kỉ XVII đã có lưu dân người Việt ở vùng đất ngũ Quảng tìm đến Mô Xoài (Bà Rịa), Đồng Nai khai khẩn đất hoang, lập ra những làng xóm đầu tiên trên đất Nam Bộ. Trong thời kì đầu người Việt đến định cư ở khu vực này còn lẻ tẻ, chủ yếu là những lưu dân bị mất nhà, mất cửa do chiến tranh, hoặc những trọng phạm trốn sự bắt bớ của chính quyền chúa Nguyễn nên phiêu dạt vào vùng đất này. Nằm trong dòng chảy chung của khu vực Nam Bộ, người Việt đã bắt đầu đặt chân tới khu vực đồng bằng sông Cửu Long rộng lớn, trù phú. Theo một số giáo sĩ phương Tây khi sang truyền đạo ở khu vực hạ lưu sông Mekong thì nửa sau thế kỷ XVII người Việt đã định cư tương đối đông đảo ở khu vực này (20). Cũng thời điểm này, người Việt đã đến định cư rải rác ở khu vực An Giang.

Trên cơ sở những thành quả khai phá của lưu dân người Việt, sau một quá trình gây ảnh hưởng, năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai: "Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ) dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hoà ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiến Trấn (tức Gia Định ngày nay)" (21). Lúc bấy giờ ở phủ Gia Định đã có đất đai nghìn dặm và dân hơn 4 vạn hộ. Vùng đất Đông Nam Bộ được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong. Từ đây, chính quyền chúa Nguyễn bắt đầu chú ý nhiều hơn đến vùng đất Tây Nam Bộ rộng lớn, trù phú.

Cùng thời gian này, Mạc Cửu là người xã Lôi Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) cũng "để tóc chạy sang phương Nam, đến nước Chân Lạp làm chức Ốc Nha" (22). Nhận thấy nội tình của Chân Lạp rối ren và vùng đất Hà Tiên có tiềm năng để phát triển, ông đã mộ dân người Việt, người Hoa, Khmer… khai phá lập nên toàn bộ vùng đất Hà Tiên - Long Xuyên - Bạc Liêu - Cà Mau (được gọi chung là Hà Tiên) và kiến tạo vùng này thành khu vực cát cứ của dòng họ mình, không còn lệ thuộc vào chính quyền Chân Lạp nữa (23). Để tìm một chỗ dựa bảo đảm cho quyền lực của mình trước sự đe dọa của Xiêm, năm 1708, Mạc Cửu đã cho người đến Phú Xuân đem ngọc, lụa dâng biểu xưng thần, xin được sáp nhập vào lãnh thổ chúa Nguyễn. Từ đây, vùng đất Đàng Trong kéo dài tới Hà Tiên. Năm 1732, sau khi chúa nguyễn dẹp được loạn Sá Tốt (1731-1732), vua Chân Lạp là Nặc Tha đã nhượng hai vùng đất là Mésa (Mỹ Tho) và Longhor (Vĩnh Long) cho chính quyền chúa Nguyễn. Thực tế thì ở đây người Việt đã đến định cư khai phá đất đai, lập làng rất đông đảo nên việc Nặc Tha nhượng 2 vùng đất này chỉ là hành động hợp thức hóa. Với sự kiện năm 1732, phủ Gia Định (vùng đất Nam Bộ hiện nay) đã có thêm dinh Long Hồ bên cạnh Trấn Biên và Phiên Trấn có từ trước.

Như vậy, đến đầu thế kỷ XVII, về cơ bản chúa Nguyễn đã xác lập chủ quyền vững chắc ở dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định) tương ứng với vùng Đông Nam Bộ hiện nay. Vùng Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long) chính quyền Đàng Trong mới chỉ đặt được một số cơ sở rời rạc ở Hà Tiên, dinh Long Hồ. Công cuộc khai phá, sáp nhập vùng đất Tầm Phong Long (An Giang) vào Đàng Trong có ý nghĩa quan trọng, mang nhiều dấu ấn trong chính sách của các chúa Nguyễn đối với vùng đất biên viễn ở phía Tây của đất nước, đó là:

Thứ nhất, việc sáp nhập vùng đất Tầm Phong Long đã khẳng định sự thành công của kế sách "tàm thực", hoàn thành công cuộc mở cõi về phía Nam của dân tộc.

Năm 1755, nhân việc chính quyền Chân Lạp giết hại người Côn Man (người Chăm từ Nam Trung Bộ di cư sang Chân Lạp ở thế kỷ XVII), chúa Nguyễn Phúc Khoát sai Nguyễn Thiện Chính, Nguyễn Cư Trinh đem quân vào đánh Chân Lạp để cứu thoát cho nhóm người Côn Man. Năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thua trận đã phải nương nhờ Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên và xin hiến đất hai phủ Tầm Bồn, Lôi Lạp (miền Gò Công và Tân An ngày nay) và nộp bù lễ cống còn thiếu 3 năm về trước để chuộc tội (24). Tuy nhiên, trong lúc này mục tiêu của Võ Vương là hướng phía Tây, mục tiêu cụ thể của Chúa là thành La Bích (còn gọi là Lô Việt hay Lovek). Đây vốn là kinh đô của Chân Lạp trong thế kỷ XVI. Nằm giữa Charktomok (Phnompenh) và hồ Tonle Sap, ngày nay là xã Longveak, huyện Kampong Tralach, tỉnh Kampong Chhnang, Camphuchia) (25. Vì vậy, khi Nặc Nguyên dâng 2 vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội thì chúa Nguyễn Phúc Khoát đã không chấp nhận. Từ sự việc này, Nguyễn Cư Trinh liền tâu: "Từ xưa dụng binh, chẳng qua cốt muốn giết kẻ đứng đầu mở rộng bờ cõi. Nay Nặc Nguyên hối lỗi, dâng đất, lòng thành. Nếu tra cứu đến cùng tội dối trá của nó, nó sẽ chạy trốn. Và từ Gia Định đến La Bích đường đi xa xôi không tiện đuổi đến kỳ cùng. Nay muốn mở rộng bờ cõi, nên lấy hai phủ ấy trước để giữ vững lấy phía sau hai doanh (Trấn Biên và Phiên Trấn). Năm trước, mở phủ Gia Định, trước lấy Hưng Phước, sau lấy Đồng Nai, khiến cho quân dân tụ họp đông đúc sau mới lấy Sài Gòn, đó là kế tằm ăn dâu vậy" (26). Trước lời phân tích rất thuyết phục của Nguyễn Cư Trinh, chúa Nguyễn chấp nhận "Thu lấy hai phủ ấy, ủy thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng binh, cấp điền sản cho quân, dân, vạch rõ địa giới, cho lệ thuộc châu Định Viễn để thu lấy toàn thể vùng đất ấy" (27). Từ sau năm 1756, Võ Vương đã trung thành với kế "Tàm thực" (28) tập trung vào vùng đất Đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay (điểm nối giữa Trấn Biên, Phiên Trấn với Hà Tiên, Long Hồ). Trước hết, chúa Nguyễn đã thể theo lời của Nguyễn Cư Trinh nhận hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, cho nhập vào châu Định Viễn khiến cho dinh Long Hồ có thêm vùng đất Tân An và Gò Công (nay thuộc tỉnh Long An và Tiền Giang). Với việc có thêm hai vùng đất mới, chính quyền Đàng Trong đã tạo ra chiếc cầu nối liền vùng Đông Nam Bộ với Tây Nam Bộ, củng cố vững chắc chỗ đứng của chính quyền Đàng Trong ở vùng đất Nam Bộ.

Năm 1757, khi Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận lên kế vị đã hiến hai phủ Trà Vang (Trà Vinh, Bến Tre), Ba Thắc (Bạc Liêu, Sóc Trăng) cho chúa Nguyễn và xin được sắc phong. Cuối năm 1757, lãnh thổ Đàng Trong tiếp tục được mở rộng sau khi Nặc Tôn được chúa Nguyễn giúp đỡ lên ngôi vua Chân Lạp đã dâng vùng đất Tầm Phong Long (Vùng Châu Đốc, Tân Châu, Sa Đéc ngày nay) để tạ ơn. Vùng đất này tiếp tục được chúa Nguyễn cho sáp nhập vào dinh Long Hồ. Khi mà tình hình dinh Long Hồ đã tương đối ổn định, Nguyễn Cư Trinh "dâng tấu xin dời dinh Long Hồ qua xứ Tầm Bao (tức địa phận thôn Long Hồ ngày nay). Lại lấy xứ Sa Đéc đặt thành đạo Đông Khẩu, xứ Cù Lao Giêng ở Tiền Giang đặt làm đạo Tân Châu, xứ Châu Đốc ở Hậu Giang làm đạo Châu Đốc, rồi lấy binh dinh Long Hồ đến gìn giữ nơi địa đầu trọng yếu ấy" (29).

Như vậy đến năm 1757, về cơ bản quá trình mở đất của chúa Nguyễn về phía Nam đã hoàn thành. Bản đồ vùng đất

Nam Bộ như hiện nay đã được chính quyền chúa Nguyễn xác lập xong. Đó có thể coi là sự thành công trọn vẹn nhất cho kế sách "Tàm thực" mà các đời chúa Nguyễn đã thực hiện xuyên suốt: từ lập 2 sở thu thuế ở Sài Gòn năm 1623, khai phá Đồng Nai, một phần Mỹ Tho (1679), lập dinh Trấn Biên, Phiên Trấn (1698), sáp nhập Trấn Hà Tiên (1708), thành lập dinh Long Hồ (1732), sáp nhập Trà Vinh, Bến Tre, Tân An, Gò Công (1756), sáp nhập vùng đất Tầm Phong Long (1757).

Thứ hai, Tầm Phong Long là vùng đất biên cương xa xôi, ngay từ khi mới thành lập, chính quyền chúa Nguyễn đã cho thành lập các thủ sở đạo biên phòng, cử quân lính đến đây trấn giữ.

Năm 1757, sau khi vua Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long, chúa Nguyễn đã cho đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ trấn giữ (30). Buổi đầu mới xác lập chủ quyền, vùng đất An Giang còn rất hoang sơ, dân cư rất thưa thớt, chủ yếu định cư quanh những thủ sở đạo biên phòng. Đến đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức ghi nhận sự hoang sơ của khu vực này như sau "vì là đất gần nước Cao Miên, bát ngát lầy rậm, đường sông phải do đường sông Kiến Giang, bùn cỏ lầy lấp, duy mùa mưa lụt thuyền mới có thể đi được"; "Núi Ba Thê, cao 30 trượng, chu vi 13 dặm, cách bến Thoại Hà về phía tây 18 dặm rưỡi, ba ngọn chụp chùng, cổ thụ xanh rờn, cấm dân không được chặt phá. Mặt trước giáp với bưng đìa, cỏ rậm bùn lầy…" (31). Bên cạnh đó, khi dân cư đã tương đối đông, chính quyền chúa Nguyễn tiếp tục đốc thúc xây dựng các đồn, bảo, thủ, như thủ Đông Xuyên (đặt tại rạch Long Xuyên), thủ Vĩnh Hùng (đặt tại Hồng Ngự), thủ Thuận Tấn (đặt tại Vàm Nao). Chung quanh các đồn bảo, Nguyễn Cư Trinh cho quân lính khai khẩn nhằm tự túc lương thực cho binh lính, đồng thời tạo điều kiện cho "các thôn ấp lẻ tẻ đó đây bấy giờ cũng được lập lên chung quanh các doanh trại, các đồn bảo, bờ rạch, ven sông, khu tập trung là Châu Đốc, Hồng Ngự, Tân Châu, Sa Đéc (thời Nguyễn Cư Trinh) và tiếp theo: đồn Hồi Oa, thủ Đông Xuyên, thủ Vĩnh Hùng, thủ Thuận Tấn, thủ Cường Thạnh, thủ Cường Uy (thời Nguyễn Ánh) và một số địa điểm khác nữa" (32). Năm 1806, một thời gian ngắn sau khi vua Gia Long lên ngôi, Lê Quang Định thống kê châu Định Viễn đã có tới 15 đạo thủ biên phòng và 5 đồn cửa biển (33). Là vùng đất mới sáp nhập, lại nằm ở biên giới phía Tây còn bất ổn, chính quyền chúa Nguyễn luôn chú ý đến việc bảo vệ an ninh ở đây. Các đồn bảo biên phòng được xây dựng, thường xuyên tăng cường lực lượng quân đội đồn trú để bảo vệ lưu dân. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn ở cuối thế kỷ XVIII, dinh Long Hồ có 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người, tổng cộng là 1.000 người, ghe bầu hải sư 18 chiếc và thuyền Mã đội. Các thủ ngự miền thượng nguyên như: thủ Vàm Nao (34) quân 3 đội, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, cộng 360 thuyền, chiến thuyền 9 chiếc; thủ cù lao Dao Chiêu, rạch Ông Chưởng, thủ Tân Châu, thủ Chiến Sai, thủ Hùng Thắng, cũng như thế (35). Ngoài ra trong giai đoạn đầu, lực lượng quân đội còn trực tiếp tham gia công cuộc khẩn hoang mở rộng diện tích. Theo ghi chép của bộ sử nhà Nguyễn: một bộ phận binh lính được cử đến trấn giữ vùng biên cương hoặc tham gia vào các cuộc hành binh sang Chân Lạp để giúp vào việc bảo hộ các lực lượng thân chúa Nguyễn theo sự điều động của chính quyền Đàng Trong đã tham gia vào khai khẩn, mở rộng diện tích ở khu vực biên giới, tiêu biểu như trường hợp các đội quân của Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Cửu

Vân (36). Sau những cuộc hành quân của Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh sang đất Chân Lạp (1700), một bộ phận binh lính của ông đã tự nguyện ở lại khai khẩn đất đai vùng Cái Sao/Vàm Nao (sau mang tên cù lao Ông Chưởng). Theo các tác giả cuốn *Địa chí An Giang*: khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, đã thấy có người Việt ở vùng Bình Mỹ (Châu Phú), vùng Châu Đốc và vùng cù lao Cây Sao (cù lao Ông Chưởng ngày nay). Ông cũng cho phép một số binh phu được ở lại nơi này tìm đất cày cấy làm ăn. Họ sống rải rác theo ven sông ở vùng Châu Phú, Châu Đốc, Tân Châu và Chợ Mới (37).

Cuối thế kỷ XVIII, vùng đất An Giang với vị trí trọng yếu là hậu cứ quan trọng của quân đội dinh Long Hồ, cũng như trấn Hà Tiên. Năm 1771, khi quân Xiêm phối hợp với Chân Lạp tấn công Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ đã cho các con trai của mình là Mạc Tử Hoàng, Mạc Tử Thảng, Mạc Tử Duyên, đem quân đóng ở đạo Châu Đốc làm kế phòng thủ. Thành Hà Tiên bị quân Xiêm chiếm, Thiên Tứ lên thuyền chạy, Mạc Tử Hoàng, Mạc Tử Thảng, Mạc Tử Duyên ở đạo Châu Đốc cũng cho quân phá vòng vây, chạy xuống vùng Kiên Giang (38).

Năm 1789, sau khi chiếm lại được Gia Định, do nhu cầu lương thực cấp bách, Nguyễn Vương đã đặt ra chức *Điền tuấn* "lấy bọn Hàn lâm chế cáo là Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Tống Chu, Hoàng Minh Khánh cộng 12 người chuyên coi việc điền tuấn, chia đi 4 dinh Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định để khuyên bảo nông dân cứ theo sổ đinh từ phủ binh cho đến hạng cùng cố, đều phải gắng sức làm ruộng" (39). Với chính sách này từ binh lính đến nông dân đều bắt buộc đi làm ruộng. Từng đoàn người được gọi là điền tốt được chiêu mô đi khai hoang, đặc biệt là ở những khu vực có vị trí trọng yếu. Ruộng đất được cấp phát trâu bò, nông cụ được giúp đỡ; đồn điền kho lẫm được thành lập ngay tại những vùng biên cương. Đây cũng là thời điểm Tầm Phong Long tiếp nhận những đoàn dân khai hoang tập thể tạo sự thay đổi lớn đối với vùng đất này.

3. Những chính sách của vương triều Nguyễn để bảo vệ vùng đất biên viễn An Giang

Năm 1802, sau khi đánh bại phong trào Tây Sơn, Nguyễn Ánh lập ra vương triều Nguyễn. Nhà Nguyễn đã thiết lập nên một thiết chế quản lí đất nước từ Bắc tới Nam. Lúc đầu vùng đất Gia Định được chia thành các trấn thuộc Gia Định thành. "Thành có nhiệm vụ trông coi các việc binh dân, thuế dịch, và hình án của năm trấn: Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên, đồng thời còn kiêm lãnh từ xa thêm trấn Bình Thuận ở phía Bắc. Phàm việc binh thì do thành chỉ huy, còn các việc thuế dịch, hình án khác thì các trấn tự sắp đặt" (40).

An Giang là vùng đất biên viễn, nơi thường xuyên bị các thế lực bên ngoài nhòm ngó nên ngay từ đầu các vị vua Nguyễn đã có nhiều chính sách để thúc đẩy khai phá và bảo vệ an ninh vùng biên giới.

Thời vua Gia Long (1802-1820), triều đình đã chú trọng đến vùng đất biên viễn phía Tây đất nước. Năm 1808 (6 năm sau khi lên ngôi), vua Gia Long cho tiến hành sắp xếp lại đơn vị hành chính ở Gia Định. Triều đình cho lập đồn Châu Đốc tân cương, đặt chức Quản đạo để cai trị, trực thuộc quản lý của Long Hồ dinh (41). Do đã từng lăn lộn, nếm mật nằm gai khắp khu vực biên giới phía Tây Nam của đất nước, vị hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyễn luôn ý thức vị trí rất quan trọng của vùng đất Châu Đốc (An Giang) đối với khu vực miền Tây, cũng như cả thành Gia Định. Nhiều lần ông đã dặn dò đối với các quan cai quản vùng đất này: "Châu Đốc là trọng trấn cõi

Nam" (42), và nhấn mạnh thêm: "Địa thế Châu Đốc, Hà Tiên cũng không kém Bắc thành" (43). Năm Gia Long thứ 14 (1815), triều đình cho đắp đồn Châu Đốc để bảo vệ biên cương, đồng thời thúc đẩy khẩn hoang ở vùng đất biên viễn (44). Trịnh Hoài Đức miêu tả: Đồn Châu Đốc ở phía đông sông Vĩnh Tế bên bờ sông Hậu, cách trấn Vĩnh Thanh phía Tây 326 dặm. Năm 1815, Trấn thủ Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường phụng sắc điều quân dân trong trấn hạt gồm 3.000 người, mỗi tháng cấp cho mỗi người 2 quan tiền và một vuông rưỡi gạo… "Trong đồn có phòng lính ở, kho chứa, súng lớn và quân khí đầy đủ. Lấy quân trong 4 trấn và đồn Oai Viễn mỗi phiên 500 người đến đóng giữ. Đối ngang có đồn Tân Châu bên sông Tiền, chếch về phía đông 32 dặm rưỡi; phía tây cách Hà Tiên 203 dặm; phía bắc cách thành Nam Vang 244 dặm, thật là một nơi biên phòng trọng yếu" (45). Qua đoạn miêu tả có thể thấy được vị trí của đồn Châu Đốc, cũng như vùng đất An Giang quan trọng như thế nào trong chiến lược của vua Gia Long. Vì tính chất quan trọng của vùng đất biên thùy phía Tây, từ năm 1812 trở đi, các viên Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh không còn trú đóng ở Trấn lỵ (Vĩnh Long) mà phải đến "án thủ ở đồn Châu Đốc, để giải quyết biên sự kịp thời, kiêm quản biên vụ Hà Tiên và bảo vệ "Cao Miên quốc ấn" (46). Ngoài đồn Châu Đốc, năm 1818, vua Gia Long còn cho Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh dời thủ sở Châu Đốc cũ lên địa điểm mới, xây dựng lại kiên cố, đổi tên là đồn Châu Giang, làm chỗ đóng quân phòng thủ (47). Sau khi đồn đắp xong, triều đình cử Cai đội Trần Văn Ngoan giữ bảo Châu Giang, điều động lính cơ của 4 hạt ở Gia Định, chia phiên đóng giữ (48).

Năm Gia Long thứ 16 (1817), triều đình cử Nguyễn Văn Thoại (Thụy) Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh với nhiệm vụ thúc đẩy khẩn hoang, giữ gìn an ninh ở khu vực biên giới phía Tây. Vua dặn dò Nguyễn Văn Thoại: "Trấn Vĩnh Thanh đất giáp nước Chân Lạp, điều cốt yếu trong việc phủ trị là sao cho trong cõi được yên, nước ngoài phải phục, phải cố gắng đấy" (49). Cuối năm 1817, vua Gia Long "sai Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại điều động dân Việt và Khmer khoảng 1.500 người, cấp cho gạo tiền để đốn chặt cây cối, đào vét cho thông, bề ngang rộng 12 tầm, sâu 4 thước, trong 1 tháng thì xong, thông đường thủy Kiên Giang. Dân Việt dân Khmer đều được hưởng lợi. Vua ban tên là Thoại Hà để ghi nhớ công lao của người bề tôi" (50). Kênh Thoại Hà, là công trình có ý nghĩa quan trọng về chiến lược nối liền ngọn rạch Đông Xuyên (Long Xuyên) với ngọn Giá Khê (Rạch Giá) tạo nên một huyết mạch giao thông có giá trị lớn về kinh tế, đẩy mạnh công cuộc khai phá đất đai, làm thay đổi bộ mặt dân cư và ổn định đời sống xã hội vùng đất từ Long Xuyên đến Rạch Giá, thúc đẩy phát triển công cuộc phòng thủ biên giới Tây Nam của đất nước (51). Cùng với việc đào kênh, vua Gia Long còn khuyến khích việc tập trung dân lưu tán để khai phá đất đai. Dù ở kinh đô nhưng vua thấy rõ tình hình của trấn Vĩnh Thanh nói chung, cũng như Châu Đốc (An Giang) nói riêng "đất tốt mà người ít", nên "sai Trấn thần Vĩnh Thanh gọi người Đường (Trung Quốc), người Chân Lạp, người Chà Và đến ở lập phố chợ và khai khẩn chỗ hoang, cấm dân ta không được quấy rối" (52). Theo chỉ dụ của nhà vua, Thoại Ngọc Hầu đã tích cực chiêu tập dân khai phá đất đai, lập làng, làm biến đổi vùng biên viễn phía Tây. Sau khi kênh Thoại Hà được đào xong, cư dân đã theo các lạch nước mới đào tìm đất hoang để khai phá lập làng xóm mới. Các thôn xóm mới dần dần mọc lên đan xen với

những làng xóm cũ tạo ra sự đông đúc và trù phú ven đôi bờ con kênh.

Để thúc đẩy hơn nữa công cuộc khai phá ở vùng Châu Đốc tân cương (An Giang), kết nối vùng biên ở khu vực Tây Nam Bộ và Chân Lạp, vua Gia Long tiếp tục ra chỉ dụ cho xây dựng một con kênh lớn hơn nối Châu Đốc với Hà Tiên. Trước đó (năm 1816) khi thành Châu Đốc được đắp xong, vua Gia Long xem địa đồ đã nhận thấy: "xứ này nếu mở đàng lũy thông với Hà Tiên, thì hai đường nông thương đều lợi cả, ngày sau dân ở càng đông, đất mở càng rộng, sẽ thành một trấn to" (53). Đến tháng 9-1819, vua Gia Long chính thức cho đào sông Châu Đốc thông với Hà Tiên, kết nối với Chân Lạp, gọi là sông Vĩnh Tế. Lời dụ với dân chúng trấn Vĩnh Thanh cho thấy ý nghĩa to lớn của việc đào kênh Vĩnh Tế trong việc giữ gìn an ninh ở biên giới phía Tây như thế nào: "Công trình đào sông ấy rất khó, việc nhà nước và cách phòng giữ biên giới quan hệ rất lớn" (54). Kênh đào này song song với đường biên giới Việt Nam - Chân Lạp (Campuchia), bắt đầu từ bờ tây sông Châu Đốc thẳng nối giáp với sông Giang Thành, thuộc Thị xã Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang ngày nay). Dưới sự chỉ huy của Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại, cùng 2 ông Chưởng cơ Nguyễn Văn Tuyên và Điền bát Nguyễn Văn Tồn, sau đó có thêm Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt, Phó Tổng trấn Trần Văn Năng, Thống chế Trần Công Lại giúp sức (55).

Thời vua Minh Mệnh (1820-1841), vùng đất biên viễn An Giang được triều đình đặc biệt quan tâm.

Sau khi lên ngôi, vua Minh Mệnh đã chú ý đến việc ổn định tình hình ở Gia Định thành, đặc biệt đối với các địa phương biên viễn như Châu Đốc tân cương. Trước hết, vua đã bổ nhiệm những viên tướng tài, có uy tín, đã kinh qua chiến trận để quản lý vùng biên viễn, ổn định tình hình. Năm 1821, hoàng đế Minh Mệnh lại sai Nguyễn Văn Thoại, một người rất am hiểu và có nhiều đóng góp với vùng đất Châu Đốc đóng giữ bảo Châu Đốc, đồng thời lại giữ chức Bảo hộ quốc ấn Chân Lạp, kiêm lý việc biên vụ Hà Tiên. Lời dụ của vị hoàng đế thứ 2 triều Nguyễn cho thấy vị trí quan trọng của Châu Đốc tân cương đối với chiến lược của triều đình như thế nào "Châu Đốc là đất xung yếu, người nên khéo phủ dụ, dụ dân buôn lập thành làng mạc để hộ khẩu ngày một tăng, đồng ruộng ngày mở mang. Còn việc biên phòng cũng phải cẩn thận" (56). Ngoài ra, vua Minh Mệnh còn: "sai Vệ uý vệ Trung bảo nhị là Nguyễn Văn Trượng quản năm cơ tòng thành Gia Định và 450 người binh Uy viễn đến bảo Châu Đốc theo án thủ Nguyễn Văn Thụy đóng thú" (57). Năm 1832, vua "cho Tham tri lãnh Hộ Tào Gia Định Ngô Ban Nhơn bảo hộ Chân Lạp, giữ đồn Châu Đốc, kiêm lãnh việc biên trấn Hà Tiên" (58). Tháng 10-1832, vua Minh Mệnh tiến hành chia đặt lại địa giới hành chính từ Quảng Nam vào Gia Định, đổi ngũ Trấn thành lục Tỉnh. Tỉnh An Giang chính thức được thành lập, là 1 tỉnh trọng yếu trong chiến lược bảo vệ vùng đất Nam Kỳ lục tỉnh của vua Minh Mệnh. Điều này được thể hiện rõ trong lời dụ của vua đối với bộ Lại: "... Một hạt Gia Định, gần thì liền đất với Chân Lạp là thuộc quốc, xa thì lân cận với Xiêm La là láng giềng, mà đất Châu Đốc lại là nơi rất xung yếu. Nhưng dân cư chưa được đông đúc, địa lợi chưa được mở mang, gần đầy có Vĩnh Long đất rộng, dân giàu, hơn cả mọi mặt. Vậy xin tách lấy 2 huyện Vĩnh An và Vĩnh Định, thuộc Vĩnh Long, gộp với đất Châu Đốc lập thành tỉnh An Giang; đặt một viên Tổng Đốc đại thần kiêm lĩnh quả ấn bảo hộ nước Chân Lạp" (59). Đồng thời,

vua Minh Mệnh cử nguyên Tổng đốc Sơn Tây là Lê Đại Cương làm Tổng đốc An Hà, kiêm lãnh ấn bảo hộ Chân Lạp; Ngô Bá Nhân làm Tuần phủ, nguyên án sát Thanh Hoa Nguyễn Văn Bính làm Bố chính; nguyên Lang trung bộ Hình Bùi Văn Lý làm án sát; nguyên Tổng đốc Quảng Ngãi làm Lãnh binh (60). Cũng theo Choi Byung Wook, trong lục tỉnh Nam Kỳ năm 1832 chỉ có tỉnh An Giang có quan Tuần phủ. Lý do An Giang có Tuần phủ là bởi tỉnh này mới được thành lập và nhà cầm quyền An Giang có thêm nhiệm vụ quản lý Chân Lạp (61).

Một công việc rất hệ trọng là vua Minh Mệnh đã hoàn thành kênh đào Vĩnh Tế, sự nghiệp còn dang dở của vua cha. Hai năm sau khi lên ngôi (1822), vua Minh Mệnh lập tức ra lệnh cho Tổng trấn thành Gia Định là Lê Văn Duyệt huy động thêm nhiều dân binh ở đồn Uy Viễn, Vĩnh Thanh, Định Tường hơn 39.000 người, trong số đó dân người Khmer hơn 16.000 người, chia làm 3 phiên, đào đất hàng triệu mét khối đất đá bằng các dụng cụ thô sơ (62). Vua dụ rằng: "đường sông Vĩnh Tế nối liền với một lộ tân cương, xe thuyền được lợi nhiều. Hoàng thế tổ Cao hoàng đế ta mưu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương, buổi đầu đã một lần đào, công việc chưa xong. Trẫm noi gương chí trước, dốc làm sao cho một lần khó nhọc để thong thả lâu dài…" (63). Đến năm Minh Mệnh thứ 5 (1824), triều đình huy động lực lượng hoàn thành công trình, "lại đào sông Vĩnh Tế (năm ngoái còn lại 1.700 trượng, nay lại đào đến tháng 5 mới xong, dựng bia làm ghi) (64). Theo *Đại Nam nhất thống chí*: "Sông mới đào dài 105 dặm rưỡi, tiếp với sông cũ đến cửa biển Hà Tiên, cộng 250 dặm rưỡi. Từ đấy đường sông mới thông, việc biên phòng và việc buôn bán đều được hưởng mối lợi vô cùng" (65). Có thể thấy kênh Vĩnh Tế là một công trình kỳ vĩ thể hiện sự sáng tạo, năng lực lao động của người dân Đại Nam, cũng như tầm nhìn sáng suốt của 2 vị hoàng đế đầu triều Nguyễn trong chiến lược khai phá và bảo vệ an ninh ở vùng đất Tây Nam Kỳ. Sau khi kênh Vĩnh Tế được khai thông đã giúp thau chua rửa mèn ở vùng đất màu mỡ bên con sông Hậu, từ đây một làn sóng di dân từ Gia Định, Định Tường xuống, từ Hà Tiên lên định cư dọc theo hai bên bờ kênh ngày càng đông đảo. Từ nay, việc cơ động lực lượng, vận chuyển binh mã và quân lương từ Châu Đốc đến vịnh Xiêm La không phải đi vòng ra biển mỗi khi Hà Tiên, Rạch Giá bị xâm lăng bất ngờ. Việc khai thông kênh Vĩnh Tế làm cho tình hình an ninh biên giới yên bình hơn, giảm nhẹ công việc của những viên quan trấn thủ và quân đội ở vùng biên. Kênh Vĩnh Tế thực sự đã trở thành một hào luỹ phân ranh biên giới rất đắc dụng cho triều Nguyễn trong việc quản lý chủ quyền lãnh thổ Tây Nam và đánh giặc ngoại xâm từ phía Tây (66).

Đặc biệt sau khi thành lập tỉnh An Giang, hoàng đế Minh Mệnh cho xây đắp các thành, lũy, đồn bảo phục vụ cho việc phòng thủ, tăng cường quân lính đồn thú đến An Giang. Năm 1833, vua "nghĩ địa thế đồn Châu Đốc chật hẹp, chưa được tiện lợi, khiến quan Giám thành theo Tuần phủ Ngô Bá Nhơn nhắm lựa chỗ nào sảng khái và đón được hai ngả sông Tiền, sông Hậu mà dáng đất vừa cân để làm thành tỉnh; rồi lựa được xứ Long Sơn ở về thượng du, địa thế cao ráo, qua lại tiếp ứng, thiệt là chỗ hình thế hiểm trở; bèn đem việc ấy tâu lên, Ngài khiến bộ Công đưa đồ thức đắp thành An Giang" (67). Theo miêu tả của *Đại Nam nhất thống chí*: "thành tỉnh An Giang chu vi 262 trượng, cao 9 thước, mở 3 cửa ở phía trước, phía tả, phía hữu, mặt ngoài trồng tre, bốn mặt đào hào sâu 6 thước, phía ngoài hào đắp đê gọi là đê Hộ Hà, cao 2

thước 7 tấc, địa phận huyện Tây Xuyên. Thành này trước là bảo Châu Đốc, đắp từ năm Gia Long thứ 15, năm Minh Mệnh thứ 13 đặt làm lị sở của tỉnh, năm thứ 15 đắp thành đất ở phía đông bảo" (68). Ngoài ra, triều đình còn cho xây dựng các lỵ sở của phủ huyện kiên cố, cho quân đội đến đóng giữ để bảo vệ an ninh, như: lỵ sở huyện Tuy Hòa, huyện Phong Phú, huyện Hà Dương, phủ Tân Thành, huyện Đông xuyên, huyện An Xuyên, thành phủ Ba Xuyên... (69). Ở các thủ Tân Châu, Chiến Sai, Hùng Ngự, triều đình đều đặt một viên thủ ngữ và phái một quan to quản binh để điều lãnh công việc chung 3 thủ và lấy trấn binh của thành Gia Định đến thú. Tuy nhiên, do đi lại xa, mỗi khi thay đổi lính thú khó khăn nên đến năm 1830, vua Minh Mệnh cho mộ "dân ngoại tịch" lập thành 3 đội An Châu nhất, nhị tam để phân phái và cho mộ thêm mỗi thủ 50 người để đủ làm việc (70). Năm 1834, theo lời tấu của Khâm phái đốc biện công việc 2 tỉnh An - Hà là Đặng Chương cùng với Tổng đốc Trương Minh Giảng, hoàng đế Minh Mệnh đã cho đắp thêm ở An Giang 3 đồn: đồn Vĩnh Tế và đồn Vĩnh Nguyên ở hai bên sông Vĩnh Tế cách đồn Châu Đốc 5km; đồn Chu Phú đắp cạnh đồn Châu Đốc, đồng thời cho sửa đồn Châu Đốc, đặt thêm súng để bảo vệ (71). Cũng trong thời gian này trước nguy cơ Xiêm xâm lấn, triều đình tăng cường phòng thủ cho An Giang, cho thủ binh ở các thủ chiếu theo tên thủ đều đổi thành đội. Thủ binh ở Tân Châu chia làm hai đội: Tân Châu nhất, nhị; ở An Lạc là đội An Lạc..., mỗi đội 50 người. Năm 1835, triều Nguyễn đưa quân trú đóng ở Trấn Tây nên đất An Giang coi như "nội địa". Vì thế, dọc tuyến biên giới Châu Đốc chỉ giữ lại những thủ, sở xung yếu: Tân Châu, An Lạc, Chu Giang, Cường Thắng..., còn các thủ, sở Cường Thành, Cường Uy, Thuận Phiếm, Vĩnh Hùng đều cho rút bỏ (72). Tuy nhiên trong chiến lược của mình, hoàng đế Minh Mệnh vẫn xem An Giang là địa bàn quan trọng, kết nối và bảo vệ Trấn Tây thành. Như lời dụ của vua năm 1840 "địa hạt An Giang cùng trấn Tây, trong ngoài cùng phải viện trợ cho nhau" (73).

Trong công cuộc bảo vệ chủ quyền ở vùng đất An Giang thời Minh Mệnh, không thể không nhắc đến chiến thắng Vàm Nao - Cổ Hổ vào cuối năm 1833 đầu năm 1834, chiến công oanh liệt của quân đội nhà Nguyễn trước quân xâm lược Xiêm, đánh bại hoàn toàn tham vọng của Xiêm trong việc xâm lấn Đại Nam.

Năm 1833, Lê Văn Khôi (con nuôi của nguyên Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt) khởi binh chống lại triều đình, một thời gian ngắn đã làm chủ phần lớn Nam Kỳ. Quân đội triều đình được cử vào đánh dẹp và nhanh chóng ổn định được tình hình. Lê Văn Khôi rút vào cố thủ ở thành Gia Định, đồng thời cho người sang Xiêm cầu viện. Hoàng đế Rama III (1824 - 1851) đang xúc tiến kế hoạch *Đông tiến* nắm lấy thời cơ đã cho quân tấn công sang Đại Nam. Theo Walter F. Villa, quân Xiêm đem khoảng 6 vạn quân chia thành 5 đạo quân hòng khuất phục quân đội nhà Nguyễn (74). *Đại Nam thực lục* ghi nhận 3 đạo quân chính của quân Xiêm tấn công vào Nam Kỳ như sau: "... Người Xiêm mê hoặc, mới rầm rộ đem binh thuyền thủy bộ, ba đạo đều tiến: một đạo từ đường bộ Bắc Tầm Bôn kéo đến, dùng Phi Nhã Chất Tri làm chức Điều bát và mang theo hai em của Quốc trưởng nước Chân Lạp là Nặc Yêm và Nặc Giun cùng đi; một đạo từ đường thủy Biển Hồ đổ lại, dùng Phi Nhã Phi Mục Thiệp Mang làm Điều bát; một đạo nữa từ đường biển Chân Bôn kéo lên, dùng Phi Nhã Phật Lăng làm Điều bát" (75). Tháng 11-1833, quân Xiêm tiến sang xâm lấn

Chân Lạp (76). Cuối năm 1833, với lực lượng áp đảo, quân Xiêm từ Chân Lạp tiến sang chiếm Hà Tiên, uy hiếp An Giang (77). Tướng Phi Nhã Chất Tri đem hầu hết lực lượng tiến xuống Châu Đốc; tướng Phi Nhã Liêm Cầm Hiên cũng đem đội binh thuyền khoảng 200 chiếc với 6.000 quân cùng đến Châu Đốc (78). Khi đến Vàm Nao, quân Xiêm liền lập đồn lũy hai bên bờ nhằm chốt giữ nơi hiểm yếu, chuẩn bị tiến sâu hơn vào lãnh thổ nước ta (79). Các sử gia nhà Nguyễn cho biết: trước đây, giặc Xiêm xâm phạm tỉnh Châu Đốc (An Giang), rồi theo sông Hậu Giang kéo ra Thuận Cảng (Vàm Nao), sau đó lập đồn lũy hai bên bờ Vàm Nao để chuẩn bị nghênh chiến với quân nhà Nguyễn. Cùng lúc đó, hai tướng Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân cũng vừa kéo quân đến. Quân Xiêm đem hơn 100 chiến thuyền vừa lớn, vừa nhỏ ra chống lại. Chỉ trong vòng 1 ngày, quân đội nhà Nguyễn đã hạ được đồn hữu ngạn; quân Xiêm tháo chạy lên chiến thuyền lớn. Quân giặc bắn súng cầm cự, đồng thời cho đặt kè hai bên bờ sông để chống giữ. Nhận thấy quân giặc còn đông và chiều gió không thuận, Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân ra lệnh thu quân (80). Chiến thắng Vàm Nao là một chiến công oanh liệt của quân đội nhà Nguyễn ở An Giang. Với 1 lực lượng chỉ khoảng 1.000 quân nhờ sự mưu trí dũng cảm, quân đội nhà Nguyễn đã đánh bại một đội quân đông hơn nhiều lần (hàng vạn quân, với hơn 100 chiến thuyền lớn nhỏ). Đây là thắng lợi có ý nghĩa quan trọng chặn được đà tiến của quân Xiêm xuống Nam Kỳ, tạo đà tâm lý để quân đội nhà Nguyễn tiếp tục giành những thắng lợi quyết định quét sạch quân xâm lược Xiêm ra khỏi bờ cõi.

Sau trận Vàm Nao, quân đội nhà Nguyễn và quân Xiêm đều tạm thời án binh bất động và lo củng cố thế trận. Quân đội nhà Nguyễn nhận thêm viện binh từ Gia Định, do hai tướng Tống Phúc Lương, Trần Văn Trí chỉ huy. Quân Xiêm thì lui giữ từ giữa Vàm Nao đến bờ hữu Hậu Giang. Trên hai bờ Vàm Nao thông đến sông Hậu, quân Xiêm cho thiết lập nhiều đồn lũy. Đồng thời, tướng Xiêm là Trà (Già) Liên Nha Đạt được lệnh đem hơn 5.000 quân cùng 50 thớt voi quay lại Chân Lạp để tìm đường đánh vào khu vực Quang Hóa (thành phố Tây Ninh hiện nay) (81). Cuối tháng 1-1834, toàn bộ quân đội nhà Nguyễn từ Vàm Nao, theo nhánh phụ sông Tiền rút về đóng tại vị trí của Thủ sở Chiến Sai cũ ở ngã ba sông Tiền - sông Cổ Hỗ (82) xây dựng thế trận. Quân đội nhà Nguyễn dựng đồn đắp lũy hai bên bờ sông Cổ Hỗ, bày thuyền chiến chốt giữ trên sông Tiền, lập thành thế trận phòng ngự. Thủy, bộ liên kết vững chắc. Các đạo viện binh cũng lần lượt kéo đến. Bộ binh Xiêm theo bờ bên tả xông đến đánh vào đồn lũy quân Nguyễn. Trận đánh diễn ra Trận đánh diễn ra từ trưa ngày 25-1-1834 (nhằm ngày 16-12 năm Qúy Tỵ, 1833). Qua 6 ngày chiến đấu, quân đội nhà Nguyễn đã bẻ gãy các đợt tấn công của quân Xiêm, giữ vững trận địa. Quân Xiêm thương vong nhiều đành tháo lui (83).

Chiến thắng Cổ Hỗ là thắng lợi của nghệ thuật phòng ngự kết hợp với phản công của quân đội nhà Nguyễn. Quân triều đình đã dựa vào địa hình sông nước ở khu vực ngã ba sông Tiền - Cổ Hỗ với thủ Chiến Sai đã được xây dựng từ trước đó để kết nối thành thế trận phòng ngự vững chắc và linh hoạt trong việc chuyển đổi sang trạng thái tiến công khi thuận lợi. Chiến thắng Cổ Hỗ có ý nghĩa quan trọng làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, từ đây ưu thế thuộc về quân đội nhà Nguyễn, thế và lực lên cao giúp quân đội nhà Nguyễn quét sạch quân Xiêm khỏi lãnh thổ Nam Kỳ, cũng như ở cả Chân Lạp.

Thời vua Thiệu Trị (1841-1847), tháng 8-1841 triều đình nhà Nguyễn đã quyết định cho triệt thoái khỏi trấn Tây Thành và rút quân về đóng ở An Giang. Tỉnh An Giang quay trở lại là vùng đất phiên dậu, có vị trí quan trọng trong chiến lược bảo vệ chủ quyền phía Tây của Đại Nam. Dù đường lối của vua Thiệu Trị là giảm bớt việc dụng binh, tuy nhiên, việc bố phòng ở biên giới An Giang là một ưu tiên trong chính sách của triều đình. Các vị tướng tài giỏi đã kinh qua chinh chiến được cử tới An Giang, như: Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn, Lương Công Nhàn… Dưới thời vua Thiệu Trị tình hình biên giới cũng tương đối bất ổn: người Chân Lạp nổi dậy, Xiêm can thiệp vào Chân Lạp, quấy phá biên giới, lực lượng thổ phỉ nổi lên. Trước tình hình đó, triều Nguyễn cho đặt thêm các đồn bảo và đưa quân trấn giữ: bảo Giang Nông (1842) có 51 biền binh; bảo Vĩnh Thông (1842), bảo Vĩnh Lạc (1842), bảo Thân Nhân (1842), bảo Vĩnh Long (1847), bảo Giang Nông (1842), bảo Vĩnh Thành (1842), bảo Vĩnh Thành (1842), Vĩnh Điều (1847), Vĩnh Thịnh (1842) (84). Ngoài ra triều đình còn cho đặt bảo Giồng Tượng sau khi đào kênh Vĩnh An (1844) và trích lấy 50 biền binh ở 2 đồn Tân Châu, An Lạc để đóng giữ; đặt đồn Tắc Suất (1846), cần Thăng (1841), Bắc Nam (1845), Tiến An (1847), Hưng Nhượng (1847),... (85). Năm 1845, cuộc chiến giữa Đại Nam và Xiêm lại bùng nổ, lần này chiến trường chính là ở Chân Lạp. Kết quả không bên nào giành thắng lợi, đến cuối năm 1845, quân Nguyễn và quân Xiêm ký hoà ước về vấn đề Chân Lạp. Năm 1846, Chân Lạp dâng biểu xin vua Nguyễn đến Kinh "xưng làm tôi, nộp lễ cống". Vua Thiệu Trị cho sửa sang đồn, bảo dọc biên giới, lưu quân phòng thủ cho bờ cõi ngoài biên được vững, để quân kinh binh và cơ binh được nghỉ ngơi. Những nơi địa đầu quan yếu ở An Giang, Hà Tiên, vua Thiệu Trị chủ trương đặt đồn có quan to để phòng giữ có bất trắc. Trên tuyến biên giới Tây Nam, ở Tiền Giang từ Sách Cần cho đến Việt Giang; ở Hậu Giang từ Tầm Vu cho đên Long Sơn các đồn, bảo đều lần lượt được triệt huỷ. Riêng chỉ có An Giang do "tiếp liền với cảnh thổ Chân Lạp" nên lấy Bình Di làm địa đầu sông Hậu, đồn Tiên An làm địa đầu sông Tiền, cùng với đồn trại nguyên đặt ở duyên biên các tỉnh An Giang, Định Tường, Định Biên, sửa rộng ra để lưu quân phòng thủ (86). Chính sách đồn điền thực hiện từ thời kỳ trước đó tiếp tục được vua Thiệu Trị đẩy mạnh. Các vị tướng của nhà Nguyễn được cử đến An Giang ngoài tài năng cầm quân còn là những người đã có kinh nghiệm tập hợp dân chúng, tù phạm, binh lính khẩn hoang ở nhiều địa phương khác, tiêu biểu như: Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn…

Thời vua Tự Đức (1848-1883), dù thời gian hòa bình, ổn định không lâu nhưng triều đình Huế cũng đã có sự quan tâm đặc biệt đối với vùng biên viễn An Giang. Ngay trong năm đầu tiên lên ngôi, vua Tự Đức đã tăng cường thêm lính thú đến An Giang bảo vệ biên giới. *Đại Nam thực lục* ghi: "Phái thêm lính đi thú ở An Giang. (Lính thú tỉnh này, nguyên ở Kinh và ở tỉnh phái đi cộng 1 cơ rưỡi, nhưng phải đi làm việc không đủ người. Nay chuẩn cho hàng năm 2 tỉnh Vĩnh Long, Định Tường mỗi tỉnh đều phải thêm biền binh 250 người, cứ ngày 1 tháng 10 thì đi, đến cuối tháng 3 năm sau thì rút về)" (87). Những năm đầu dưới thời vua Tự Đức, chính sách đồn điền được đẩy mạnh ở khu vực An Giang. Năm 1852, Kinh lược sứ Nam Kỳ là Nguyễn Tri Phương tâu xin thực hiện chính sách đồn điền ở An Giang: "Tỉnh An

Giang tiếp giáp cõi nước Miên, đất bỏ hoang còn nhiều, xin từ nay đi, phàm những tên can phạm trộm cắp cướp vặt và các tên du côn không rõ lai lịch ở 6 tỉnh Nam Kỳ mà tội chỉ mãn đồ (đồ 3 năm) trở xuống đều phát giao cho các đồn, bảo tỉnh An Giang sai phái. Tên nào dân xã xin lĩnh nhận về, thì hết hạn tư giao các tỉnh sức nhận; tên nào dân xã không muốn nhận lĩnh, thì lưu lại dồn làm lính, tuỳ tiện cho khai khẩn để cày cấy. Đợi số ruộng khai khẩn được bao nhiêu, cho giữ làm sản nghiệp đời đời" (88). Năm sau (1853), triều đình tiếp tục đình nghị và quyết định thực hiện phép đồn điền và lập ấp ở An Giang để khai khẩn mở rộng diện tích và vừa phòng giữ biên giới. Vua Tự Đức giao cho Nguyễn Tri Phương trực tiếp thực hiện ở An Giang, Hà Tiên. Sau khi quyết định này được ban hành, năm 1854, dưới sự đốc suất của Nam Kỳ Kinh lược Đại sứ Nguyễn Tri Phương, các tỉnh Nam Kỳ đã chiêu mộ được 10.500 người dân Nam Kỳ vào các dinh điền để sau đó thành lập được trên dưới 100 ấp. Năm 1866, nha Dinh điền 2 xứ Hà Tiên và An Giang đã chiêu mộ được 1.646 người, khai khẩn được 8.333 mẫu, thành lập 149 thôn ấp (89).

Nhìn chung, chính sách khẩn hoang lập làng từ thời vua Tự Đức (1848) đến trước khi Đô đốc De La Grandière ký sắc lệnh (20-9-1867) giải tán tất cả mọi tổ chức đồn điền đã có những kết quả nhất định. Nhiều diện tích đất hoang hóa trước kia nay đã được khai khẩn thành những làng xóm mới. Vùng đất An Giang đã có những đổi thay nhất định trở thành một trung tâm sản xuất lúa gạo lớn bậc nhất khu vực đồng bằng Sông Cửu Long. Đông đảo cư dân Việt, Hoa, Khmer đã cùng cộng cư khai phá đất đai, phát triển sản xuất, bảo vệ vùng đất biên cương của Đại Nam.

4. Kết luận

An Giang được khai khẩn và sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam muộn hơn so với các cùng đất khác của Nam Bộ. Tuy nhiên, là vùng đất biên viễn phía Tây thường xuyên bất ổn, ngay từ thế kỷ XVIII, chính quyền chúa Nguyễn đã có sự quan tâm đặc biệt đối với vùng đất này. Ngoài ra, Châu Đốc (An Giang) thời điểm này là hậu cứ quan trọng của dinh Long Hồ và trấn Hà Tiên. Chính quyền Đàng Trong đã có nhiều chính sách chiêu tập dân lưu tán đến khai khẩn đất đai lập nhiều thôn xóm ở vùng biên viễn, đồng thời quân đội cũng được cử đến đồn trú ở đây nhiều hơn để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ lưu dân, bảo vệ vùng đất mới, cũng như sẵn sàng chi viện cho Hà Tiên, Long Hồ khi cần.

Trong thời kỳ đầu nhà Nguyễn, mặc dù chiến lược của từng vị vua có sự thay đổi, tuy nhiên An Giang vẫn luôn là mắt xích quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế, ổn định xã hội miền Tây Nam Bộ; cũng như bảo vệ chủ quyền của đất nước, gây ảnh hưởng đối với các nước lân bang. Ở vùng đất biên cảnh, dấu ấn chiến lược của các vị vua đầu nhà Nguyễn đối với An Giang tương đối đặc biệt. Vùng đất này được triều đình chú trọng xây dựng, bảo vệ trở thành nơi kết nối với Hà Tiên ở cực Nam, đặc biệt kết nối với trấn Tây Thành (Chân Lạp). Ngoài ra, việc xây dựng hai con kênh lớn: Thoại Hà và Vĩnh Tế, cùng với hệ thống kênh rạch kết nối là một dấu ấn rất riêng trong chiến lược xây dựng, bảo vệ vùng đất An Giang so với các khu vực khác của chính quyền nhà Nguyễn. Đến bây giờ, hai công trình này vẫn còn giá trị lớn về các mặt trị thủy, giao thông, thương mại, biên phòng, thể hiện sức lao

động sáng tạo xây dựng đất nước của các cộng đồng cư dân nơi đây và chính sách coi trọng thủy lợi để phát triển nông nghiệp của triều Nguyễn. Đặc biệt trong công cuộc bảo vệ chủ quyền ở An Giang thế kỷ XIX không thể không khắc đến chiến thắng Vàm Nao - Cổ Hỗ đập tan hoàn toàn tham vọng của người Xiêm trong việc mở rộng lãnh thổ sang Nam Bộ, tạo thế cân bằng chiến lược giữa Đại Nam - Xiêm trong khu vực.

CHÚ THÍCH

(1), (12), (21), (22), (26), (27), (29), (30), (38), (39), (48), (49), (52). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.166, 716-717, 111, 122, 165-166, 166, 166-167, 166, 176, 248, 981, 950, 978.

(2). Về sự kiện sáp nhập vùng đất Tầm Phong Long có thể tham khảo thêm: Lê Hương, Sử Cao Miên, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr 173 - 174; *Đại Việt sử kí tục biên* (1676 - 1789), Bản dịch Ngô Thế Long - Nguyễn Kim Hưng, Nguyễn Đổng Chi hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr 248; Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Trần Đại Vinh dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2021, tr.66; Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong* (1558 - 1777), Sách Khai Tâm - Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr 338 - 339; Trần Thị Mai, Về công cuộc khai phá vùng đất Tầm Phong Long (từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX). In trong: Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Tại Thanh Hóa, ngày 18-19/10/2008, tr.124; Phan Huy Lê, *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr 485. Đỗ Quỳnh Nga, *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, xuất bản lần 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.164-165...

(3), (11), (12), (31), (40), (45), (47), (50). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Phạm Hoàng Quân dịch, Nxb. Tổng hợp tp Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2019, tr.291-192, 292, 377, 94, 573, 573-574, 107.

(4), (13), (14), (16), (65), (68), (69), (73), (84). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.184, 184, 184, 184, 184-185, 207, 192-193, 193-194, 785, 218-218-220.

(15). Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học & Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1997, tr. 298.

(5), (25). Phan Khoang, *Việt sử: Xứ Đàng Trong (1558 - 1777)*, Nxb. Văn Học, Hà Nội, 2001, tr 338, 344.

(6). Nguyễn Văn Hầu, Sự thôn thuộc và khai thác đất Tầm Phong Long, *Tập san Sử Địa*, số 19-20, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr 10-11.

(7) (55). Trần Thị Mai, Về công cuộc khai phá vùng đất Tầm Phong Long (từ thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX). In trong: Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Tại Thanh Hóa, ngày 18-19/10/2008, tr.124, 129.

(8), (25). Đỗ Quỳnh Nga, *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr. 111, 162.

(9). Phan Huy Lê, *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr 485

(10). Đỗ Kim Trường, *Hồng Ngự vài nét về con người và vùng đất*, Nxb. Đồng Nai, Biên Hòa, 2022, tr.153.

(16). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 902-903.

(17), (18). Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn An Giang*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.85-87, 88.

(19), (37). Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang, *Địa chí An Giang*, Tỉnh ủy An Giang ấn bản, 2013, tr.20, 221-231.

(20). Xem: A. Launay, Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823, Missions étrangères de Paris, 2000, p.58; Georges Goyau, Les prêtres des missions étrangères, Paris, 1932, p.80-83…

(23). Trần Thị Mai, *Vị trí và vị thế của Nam bộ thế kỷ XVII - XIX*, Vanhoahoc.vn, cập nhật 04-05-2020.

(24). Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.165-166; Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777: cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr.343.

(28). Tàm thực (tằm ăn lá dâu) là phương thức mở mang từng vùng đất, vừa mở mang, vừa củng cố bảo vệ vùng đất mới cho đến khi hoàn thành mục tiêu.

(32). Nguyễn Văn Hầu, *Sự thôn thuộc và khai phá vùng đất Tầm Phong Long*, Tập san Sử Địa, số 19-20, Sài Gòn, 1970, tr.12

(33). Lê Quang Định, *Hoàng Việt Nhất Thống Dư Địa Chí*, Phan Đăng dịch, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2005, tr.318.

(34). Bản dịch phiên âm thành cù lao Phiếm Bái.

(35). Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, Trần Đại Vinh dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, tr. 224-225.

(36). Trần Thị Mai, *Vùng đất Thoại Sơn từ sau năm 1757 đến nửa sau thế kỷ XIX*, Tạp chí *phát triển khoa học và công nghệ*, tập 18, số 5-2015.

(41). Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.184; Trần Thị Mai, *Về công cuộc khai phá vùng đất Tầm Phong Long (từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX)*, in trong "Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, Thanh Hóa, ngày 18-19/10/2008", tr.124.

(42), (43), (53), (54), (58), (62), (64), (67). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.95, 101, 100, 102, 112, 116, 134, 145

(44). Theo: *Quốc triều chính biên toát yếu* đồn Châu Đốc được vua Gia Long cho đắp đồn Châu Đốc vào năm 1816 [Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.95]. *Đại Nam thực lục* cũng ghi chép khá trùng khớp với *Gia Định thành thông chí* [Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.917.

(46), (66), (70), (72), (85), (86). Cao Thanh Tân, *Lịch sử khai phá và bảo vệ chủ quyền vùng đất Châu Đốc thời Nguyễn*, Nxb. Quân Đội nhân dân, Hà Nội, 2009, tr.259, 298-299, 259-260, 262, 262.

(51) Phạm Văn Thành, *Kênh Thoại Hà dấu ấn đột phá của vương triều Nguyễn trên vùng biên địa An Giang,* Tạp chí khoa học trường đại học An Giang, số 16, 2017, tr.108.

(47), (56), (57), (63). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 519, 123, 301, 139.

(59), (60), (75), (80). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.402; Choi Byung Wook, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr. 393, 147-149, 891-892, 948.

(61). Choi Byung Wook, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr.147.

(71). Xem trong: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.402; Choi Byung Wook, Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr.270-271.

(73). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.785.

(74). Trong 5 cánh quân có cánh quân thứ hai khoảng 1 vạn quân do Chao Phraya Phrakhlang (sử nhà Nguyễn gọi là Phi Nhã Phật Lăng) dẫn đầu, theo đường biển từ vịnh Xiêm La tiến chiếm Hà Tiên rồi theo sông Vĩnh Tế đánh chiếm Châu Đốc; sau đó tiếp tục hành binh để hội quân với cánh quân thứ nhất của Bodin ở Gia Định [Walter F. Villa, *Siam under Rama III (1824-1851)*, J. J. Augustin Publisher, New York, 1957, p. 97.

(76). Theo Marcel Gaultier: vào tháng 11 âm lịch (tháng 12-1833) triều đình Xiêm La cử 3 đạo quân đến Nam Kỳ. Đạo thứ nhất do tướng Chất Tri chỉ huy vượt qua biên giới Do Suc gần Battambang. Đạo quân thứ hai do tướng Thiep - Mang chỉ huy xuôi theo sông Mekong. Đạo quân thứ ba đi theo đường biển từ Chân - Bôn [Marcel Gaultier, *Vua Minh Mạng* (Đỗ Hữu Hạnh dịch), Nxb. Hà Nội, 2021, tr.107. Trong *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phỉ phương lược chính biên*, từ cuối tháng 11 âm lịch (1833), khi nghe tin quân Xiêm có ý định xâm phạm biên cảnh, vua Minh Mạng đã sai Định Tường, Vĩnh Long lấy thóc trong kho 5000 hộc xay thành gạo chở đến An Giang. Ngày 20-11 (âm lịch) theo lời tâu của Hà Tiên Hộ lý Tuần phủ Trịnh Đường: "Tiếp tỉnh An Giang tư thông cấp tốc báo thám tử giặc Khôi đưa thư xin vua Xiêm đưa quân đánh Cao Miên thẳng đến thành Gia Định cho nên vua Xiêm phái Phi Nhã Lục Khôn, Phi Nhã Lâm Phần Pha Nha, Phi Nhã Bắc Nồm, Phi Nhã Chôm Bôn, Phi Nhã Thông Dy theo hướng biển mà đi. Châu Phi Nhã Phạt Lăng làm điều Vát thủy binh." (Cơ mật viện - Nội các triều Nguyễn, *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phỉ phương lược chính biên*, Viện Sử học dịch, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.1228-1229).

(77). Về diễn biến trận Vàm Nao, tham khảo: Cơ mật viện - Nội các triều Nguyễn, *Khâm định tiểu bình Nam Kỳ nghịch phỉ phương lược chính biên*, Viện Sử học dịch, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr.1228; Nguyễn Thanh Tuyền, *Chiến thắng Vàm Nao-Cổ Hỗ trong kháng chiến chống quân Xiêm cuối năm 1833 đầu năm 1834 dưới triều Nguyễn*, Sugia.vn, cập nhật ngày 16-3-2022; Walter F. Villa, *Siam under Rama III (1824-1851)*, New York, 1957, p. 97; Các bộ sử triều Nguyễn thời Minh Mạng...

(78). Walter F. Villa, *Siam under Rama III (1824-1851)*, J. J. Augustin Publisher, New York, 1957, p. 97-98.

(79). Nguyễn Thanh Tuyền, *Chiến thắng Vàm Nao-Cổ Hỗ trong kháng chiến chống quân Xiêm cuối năm 1833 đầu năm 1834 dưới triều Nguyễn*, Sugia.vn, cập nhật ngày 16-3-2022.

(81). Nguyễn Đình Cơ, *Vùng đất Tây Ninh trong chiến lược giữ vững an ninh biên giới của chính quyền chúa và vua nhà Nguyễn (Thế kỷ XVII-nửa đầu thế kỷ XIX)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (527), 2020.

(82). Sông Trà Thôn, thời Nguyễn còn gọi sông Cổ Hỗ, sông Tú Điền (ngày nay gọi là kênh Trà Thôn), là con sông nằm ở phía Nam sông Tiền, chảy theo hướng Tây Nam, điểm đầu thông với sông Tiền, điểm cuối thông với sông Ông Chưởng (sông Lễ Công). Ngày nay, kênh Trà Thôn có chiều dài 4,2km, chảy qua địa phận hai xã Long Điền A và Long Điền B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

(83). Nguyễn Thanh Tuyền, *Chiến thắng Vàm Nao-Cổ Hỗ trong kháng chiến chống quân Xiêm cuối năm 1833 đầu năm 1834 dưới triều Nguyễn*, Sugia.vn, cập nhật ngày 16-3-2022.

(87). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.108.

(88). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.108, 235.

(89). Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.990; Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Văn học, Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr.138-139;